

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		954 528 349 228	840 872 121 756
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>	VI.1	1 132 409 108	20 233 263 808
1. Tiền	111		1 132 409 108	20 233 263 808
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>		7 457 221 252	6 233 392 849
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3		1 669 586
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3 088 701 798	1 829 491 798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	6 105 642 171	6 139 354 182
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1 737 122 717)	(1 737 122 717)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>	VI.7	903 157 321 817	793 988 956 372
1. Hàng tồn kho	141		903 157 321 817	793 988 956 372
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>150</u>		42 781 397 051	20 416 508 727
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	24 170 502 650	14 550 056 749
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17 354 287 043	909 784 099
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1 256 607 358	4 956 667 879
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1 021 623 607 305	1 120 878 447 198
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	<u>210</u>		27 287 332 371	23 785 834 000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	27 287 332 371	23 785 834 000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		936 011 573 937	1 059 139 455 636
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	932 964 832 026	1 056 903 483 093
- Nguyên giá	222		2 011 925 268 238	2 011 565 268 238
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1078 960 436 212)	(954 661 785 145)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	3 046 741 911	2 235 972 543
- Nguyên giá	225		4 302 047 271	4 302 047 271
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1 255 305 360)	(2 066 074 728)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		34 652 068 562	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	34 652 068 562	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23 672 632 435	37 953 157 562
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	23 672 632 435	37 953 157 562
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 976 151 956 533	1 961 750 568 954
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 689 094 376 990	1 522 862 214 618
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	<u>310</u>		<u>1 521 301 798 502</u>	<u>1 262 008 636 176</u>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	795 429 397 748	392 548 168 552
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		50 135 555 399	275 199 226 240
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	8 887 360 275	1 008 947 503
4. Phải trả người lao động	314		17 068 137 199	13 823 878 924
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	5 114 833 264	6 710 113 330
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	26 997 629 964	11 575 364 143
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	614 560 287 435	557 181 584 582
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3 108 597 218	3 961 352 902
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<u>II. Nợ dài hạn</u>	<u>330</u>		<u>167 792 578 488</u>	<u>260 853 578 442</u>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	167 792 578 488	260 853 578 442
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		287 057 579 543	438 888 354 336
I. Vốn chủ sở hữu	410		287 057 579 543	438 888 354 336
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	430 063 660 000	430 063 660 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		430 063 660 000	430 063 660 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	(143 006 080 457)	8 824 694 336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7 436 340 758	7 209 402 966
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b		(150 442 421 215)	1 615 291 370
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28		
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1 976 151 956 533	1 961 750 568 954

Cao bằng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Nguyễn Văn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	466 734 623 567	520 105 880 745	2188 112 421 848	2616 360 392 308
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		466 734 623 567	520 105 880 745	2 188 112 421 848	2 616 360 392 308
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	493 148 473 284	471 080 982 690	2189 651 552 156	2511 692 267 293
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(26 413 849 717)	49 024 898 055	(1 539 130 308)	104 668 125 015
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	(180 244 250)	382 133 128	34 349 859	1 160 542 326
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	18 676 156 184	24 832 600 611	59 557 799 125	74 721 186 571
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		10 053 891 047	13 447 653 307	41 550 198 983	58 082 021 311
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	14 324 115 980	604 989 420	27 404 912 796	3 236 424 549
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	39 807 121 973	7 286 605 807	56 114 932 858	25 752 514 389
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(99 401 488 104)	16 682 835 345	(144 582 425 228)	2 118 541 832
11. Thu nhập khác	31	VII.6	700 000 000	97 331 364	716 626 838	114 604 093
12. Chi phí khác	32	VII.7	257 783 801	648 148	6 576 622 825	700 000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		442 216 199	96 683 216	(5 859 995 987)	113 904 093
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(98 959 271 905)	16 779 518 561	(150 442 421 215)	2 232 445 925
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		402 982 227		617 154 555
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(98 959 271 905)	16 376 536 334	(150 442 421 215)	1 615 291 370
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Cao Bằng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hường

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hưng

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(150 442 421 215)	2 232 445 925
2. Điều chỉnh cho các khoản:			176 620 468 143	191 418 179 680
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	123 487 881 699	123 811 475 025
- Các khoản dự phòng	03			(59 400 000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11 616 737 320	9 619 793 765
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(34 349 859)	(35 710 421)
- Chi phí lãi vay	06		41 550 198 983	58 082 021 311
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		26 178 046 928	193 650 625 605
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17 469 769 197)	14 902 146 119
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(109 168 365 445)	(118 432 636 889)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		194 717 184 217	101 303 310 242
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4 660 079 226	16 594 429 958
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43 145 479 049)	(60 159 878 828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(214 172 328)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1 103 000 000	6 500 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3 344 109 262)	(1 519 260 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53 316 415 090	146 345 236 207
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(36 769 322 548)	(2 846 200 000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34 349 859	35 710 421
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(36 734 972 689)	(2 810 489 579)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				

11/01/2024

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	1228 982 497 629	1 564 880 550 474
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(1263 528 070 730)	(1707 153 890 100)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1 136 724 000)	(1 136 724 000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(35 682 297 101)	(143 410 063 626)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(19 100 854 700)	124 683 002
Tiền tồn đầu kỳ	60		20 233 263 808	20 108 580 806
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1 132 409 108	20 233 263 808

Cao bằng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hưng

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
01. Tiền	1 132 409 108	20 233 263 808				
- Tiền mặt	211 687 999	197 716 357				
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	920 721 109	20 035 547 451				
- Tiền đang chuyển						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
02. Các khoản đầu tư tài chính	0	0	0	0	0	0
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
<i>b2/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>		
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng	0	(1 737 122 717)	(1 737 122 717)	1 669 586	(1 735 453 131)	(1 737 122 717)
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
04. Phải thu khác	6 105 642 171		6 139 354 182			
(Phù hợp với Biểu 04-TM)						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0		
<i>a/ Tiền</i>						
<i>b/ Hàng tồn kho</i>						
<i>c/ TSCĐ</i>						
<i>d/ Tài sản khác</i>						
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi		
06. Nợ xấu	0	0	0	0		
(Phù hợp với Biểu 06-TM)	1 737 122 717	0	1 737 122 717	0		
	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
07. Hàng tồn kho	903 157 321 817	0	793 988 956 372	0		

11/01/2025

- Hàng đang đi trên đường	0		3 453 851 541			
- Nguyên liệu, vật liệu	101 994 960 875		51 939 255 338			
- Công cụ, dụng cụ	755 843 209		608 129 042			
- Chi phí SX, KD dở dang	178 738 309 112		201 028 810 633			
- Thành phẩm	621 668 208 621		536 958 909 818			
- Hàng hóa						
- Hàng gửi đi bán						
- Hàng hóa kho bảo thuế						
<i>Trong đó</i>						
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ						
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
08. Tài sản dở dang dài hạn	34 652 068 562	0	0	0		
<i>a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
<i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>	34 652 068 562	0				
(Phù hợp với Biểu 08-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	932 964 832 026	1 056 903 483 093				
(Phù hợp với Biểu 09-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	0	0				
(Phù hợp với Biểu 10-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	3 046 741 911	2 235 972 543				
(Phù hợp với Biểu 11-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	0	0				
(Phù hợp với Biểu 12-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
13. Chi phí trả trước	47 843 135 085	52 503 214 311				
(Phù hợp với Biểu 13-TM)						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
14. Tài sản khác	0	0				
<i>a/ Ngắn hạn</i>						
<i>b/ Dài hạn</i>						
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	782 352 865 923	0	1 344 666 510 903	1 380 348 808 004	818 035 163 024	0
<i>a/ Vay ngắn hạn</i>	510 958 453 547		1 215 099 178 761	1 162 306 350 204	458 165 624 990	
<i>b/ Vay dài hạn</i>	271 394 412 376	0	129 567 332 142	218 042 457 800	359 869 538 034	0
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	103 601 833 888		103 541 013 274	98 955 138 978	99 015 959 592	
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	246 826 635			1 136 724 000	1 383 550 635	
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	12 143 000 000		12 143 000 000			
- Kỳ hạn từ 5-10 năm						
- Kỳ hạn trên 10 năm	155 402 751 853		13 883 318 868	117 950 594 822	259 470 027 807	
	Năm nay				Năm trước	

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
<i>c/ Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán</i>	1 233 012 849	96 288 849	1 136 724 000	1 374 043 062	237 319 062	1 136 724 000
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm	1 233 012 849	96 288 849	1 136 724 000	1 374 043 062	237 319 062	1 136 724 000
- Trên 5 năm						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
<i>d/ Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán</i>	0	0	0	0		
- Vay						
- Nợ thuê tài chính						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán	0		0			
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)	795 429 397 748		392 548 168 552			
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành	0			0		
(Phù hợp với Biểu 17-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá						
- Giá trị đã mua lại trong kỳ						
	Cuối kỳ	Đầu năm				
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8 887 360 275	1 008 947 503				
(Phù hợp với Biểu 19-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
20. Chi phí phải trả	5 114 833 264	0	6 710 113 330	0		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép						
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc						
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn						
- Lãi vay	5 114 833 264		6 710 113 330			
- Các khoản trích trước khác	0	0	0	0		
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ						
+ Chi phí phải trả các công trình XD/CB						
+ Chi phí vận chuyển						
+ Chi phí phải trả tiền điện						
+ Tiền cấp quyền khai thác						
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất						
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác	26 997 629 964	0	11 575 364 143	0		
<i>a/ Ngắn hạn</i>	26 997 629 964	0	11 575 364 143	0		
- Tài sản thừa chờ giải quyết						
- Kinh phí công đoàn	459 141 000		290 619 400			

- Bảo hiểm xã hội	1 619 403 765				
- Bảo hiểm y tế	286 019 640				
- Bảo hiểm thất nghiệp	127 012 060			0	
- Phải trả về cổ phần hóa					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24 506 053 499			11 284 744 743	
b/ Dài hạn	0	0	0	0	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0	
	Cuối kỳ	Đầu năm			
22. Doanh thu chưa thực hiện	0	0			
a/ Ngắn hạn	0	0			
- Doanh thu nhận trước					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
b/ Dài hạn	0	0			
- Doanh thu nhận trước					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
23. Dự phòng phải trả	0	0			
a/ Ngắn hạn	0	0			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng					
- Dự phòng tái cơ cấu					
- Dự phòng phải trả khác	0	0			
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ					
+ Mét lộ không đạt hệ số kế hoạch					
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch					
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch					
+ Khác					
b/ Dài hạn	0	0			
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa					
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng					
- Dự phòng tái cơ cấu					
- Dự phòng phải trả khác					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0			
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0			
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải	0	0			

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0			
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0			
	Cuối kỳ	Đầu năm			
25. Vốn chủ sở hữu	287 057 579 543	438 888 354 336			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0			
<i>(Phù hợp với Biểu B09A)</i>	Cuối kỳ	Đầu năm			
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0			
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND					
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ					
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ					
	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chi	Đầu năm	
28. Nguồn kinh phí					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
29. Khoản mục ngoài bảng					
<i>a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0			
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0			
- Trên 5 năm;	0	0			
<i>b/ Tài sản nhận giữ hộ</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0			
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0			
<i>c/ Ngoại tệ các loại</i>					
- USD	0	0			
<i>d/ Kim khí quý, đá quý</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
<i>d/ Nợ khó đòi đã xử lý</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
<i>e/ Các thông tin khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			

Cao Bằng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

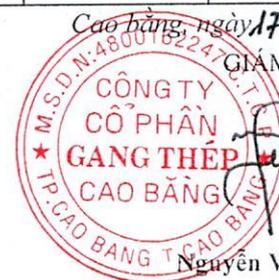
LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG




Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2024

Chỉ tiêu	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	466 734 623 567	520 105 880 745	2188 112 421 848	2616 360 392 308
Doanh thu bán thành phẩm	466 333 245 923	519 431 263 053	2184 560 508 179	2609 795 956 226
Doanh thu cung cấp dịch vụ	334 943 244	674 617 692	1 785 929 269	3 268 261 082
Doanh thu khác	66 434 400		1 765 984 400	3 296 175 000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Giá vốn hàng bán	493 148 473 284	471 080 982 690	2189 651 552 156	2511 692 267 293
Giá vốn thành phẩm	492 306 509 826	469 873 806 754	2185 105 868 745	2504 636 857 935
Giá vốn cung cấp dịch vụ	841 963 458	1 174 677 539	3 717 489 885	4 917 753 861
Giá vốn khác		32 498 397	828 193 526	2 137 655 497
4. Doanh thu hoạt động tài chính	(180 244 250)	382 133 128	34 349 859	1 160 542 326
Lãi tiền gửi	8 299 653	9 259 402	34 349 859	35 710 421
Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	(188 543 903)			385 197 222
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		43		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		372 873 683	-	739 634 683
5. Chi phí tài chính	18 676 155 338	24 832 600 611	59 557 799 125	74 721 186 571
Lãi tiền vay	10 053 890 201	13 447 653 307	41 550 198 983	58 082 021 311
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	995 360 110	1 124 580 791	3 186 811 604	6 054 422 181
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7 626 905 027	9 295 417 199	13 883 318 868	9 619 793 765
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	1 976 669 955		2 266 581 548	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5 650 235 072	9 295 417 199	11 616 737 320	9 619 793 765
Chi phí tài chính khác		964 949 314	937 469 670	964 949 314
6. Thu nhập khác	700 000 000	97 331 364	716 890 038	114 604 093
Tiền phạt thu được	700 000 000	50 000 000	700 263 200	50 000 000
Các khoản khác		47 331 364	16 626 838	64 604 093
7. Chi phí khác	257 783 801	648 148	6 576 622 825	700 000
8. Chi phí bán hàng	14 324 115 980	604 989 420	27 404 912 796	3 236 424 549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14 324 115 980	604 989 420	27 404 912 796	3 236 424 549
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	39 807 121 973	7 286 605 807	56 114 932 858	25 752 514 389
Chi phí nhân viên quản lý	3 530 180 319	2 670 606 190	12 264 368 347	11 836 847 228
Chi phí năng lượng	71 890 293	66 224 305	289 479 532	257 705 867
Chi phí vật liệu quản lý	100 078 110	113 647 202	473 945 038	594 651 978
Chi phí đồ dùng văn phòng	203 251 367	85 485 880	496 172 140	486 104 960
Chi phí khấu hao TSCĐ	34 190 110	33 760 002	135 470 116	135 040 006
Thuế, phí, lệ phí			3 000 000	3 000 000
Chi phí dự phòng				
Chi phí dịch vụ mua ngoài	229 744 076	299 505 427	1 236 805 126	1 933 604 317
Chi phí khác bằng tiền	35 637 787 698	4 017 376 801	41 215 692 559	10 505 560 033
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành		402 982 227		617 154 555

Chỉ tiêu	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				2 232 445 925
Các khoản điều chỉnh tăng				5 668 230 974
Chi phí không được trừ				5 668 230 974
Thu nhập tính thuế TNDN, trong đó:				7 900 676 899
Thu nhập tính thuế của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế TNDN (1)				6 419 872 164
Thuế suất ưu đãi				10%
Chi phí thuế TNDN của hoạt động được ưu đãi thuế TNDN (3)				641 987 216
Thu nhập tính thuế của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (2)				1 480 804 736
Thuế suất thuế TNDN hiện hành				20%
Chi phí thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi thuế TNDN (4)				296 160 947
Chi phí thuế TNDN hiện hành (5=3+4)				938 148 164
Chi phí thuế TNDN được miễn, giảm (6=3*50%)				320 993 608
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (7=5-6)				617 154 555
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				

Cao Bằng, ngày 17 tháng 01 năm 2025

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hưng

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4800162247 đăng ký lần đầu ngày 18/10/2006 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 6 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, TP Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng.

Vốn điều lệ của Công ty là 430.063.660.000, đồng.

Lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm tài chính 2024, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Khảo sát, thăm dò, khai thác quặng sắt, tổ chức tuyển luyện chế biến các loại khoáng sản, dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa, chế biến khoáng sản luyện kim.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.
- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản.
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim
- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim.
- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.
- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa.
- Sản xuất kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty được áp dụng các chính sách kế toán, nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn

kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài

chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập

ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hương



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hưng



Giám đốc
Nguyễn Văn Phương